Chi tiết mã HS 0302.59.00

Mã HS	0302.59.00
Mô tả hàng hóa	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 08:45:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03025900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K325
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N325
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q325
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ325
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, KR, TH)	0% (trừ MY, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E318
ATIGA	2022	2022	0	AT!E319
ATIGA	2023	2023	0	AT!F319
ATIGA	2024	2024	0	AT!G319
ATIGA	2025	2025	0	AT!H319
ATIGA	2026	2026	0	AT!I319
ATIGA	2027	2027	0	AT!J319
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E321
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F321
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G321

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H321
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I321
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J321
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E319
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F319
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G319
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H319
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I319
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J319
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F319
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H318
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F321
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G321
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H321
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I321
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J321
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K321
VKFTA	2022	2022	0	VK!E319
VKFTA	2023	2023	0	VK!F319
VKFTA	2024	2024	0	VK!G319
VKFTA	2025	2025	0	VK!H319
VKFTA	2026	2026	0	VK!I319
VKFTA	2027	2027	0	VK!J319
VCFTA	2022	2022	4	VC!D320
VCFTA	2023	2023	2	VC!E320
VCFTA	2024	2024	0	VC!F320

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G320
VCFTA	2026	2026	0	VC!H320
VCFTA	2027	2027	0	VC!I320
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D321
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E321
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F321
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G321
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H321
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I321
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D320
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E320
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F320
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G320
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H320
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I320
EVFTA	2022	2022	3	EV-NK!D318
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E318
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F318
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G318
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H318
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I318
UKVFTA	2022	2022	3	UKV!D320
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E320
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F320
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G320
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H320

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I320
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D320
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E320
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F320
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G320
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H320
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I320
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J320
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D319
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E319
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F319
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G319
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H319
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I319
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D319
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E319
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F319
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G319
RCEP B	2026	2026	6	B!H319
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I319
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D319
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E319
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F319
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G319
RCEP C	2026	2026	6	C!H319
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D319
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E319
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F319
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G319
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H319
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I319
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D319
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E319
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F319
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G319
RCEP E	2026	2026	6	E!H319
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I319
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D319
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E319
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F319
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G319
RCEP F	2026	2026	6	F!H319
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I319
VIFTA	2024	2024	*	VI!F302
VIFTA	2025	2025	*	VI!G302
VIFTA	2026	2026	*	VI!H302
VIFTA	2027	2027	*	VI!I302

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0302.59.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 0302.59.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N325), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.